

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

Số: 87 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 08 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự án Ngăn chặn và đẩy lùi suy thoái đa dạng sinh học bởi các loài động thực vật xâm lấn tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, Thanh Hóa.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; Luật Đa dạng sinh học năm 2008; Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/03/2006 về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/06/2010 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ĐDSH; số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về Tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1896/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 về Phê duyệt Đề án ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam đến năm 2020; số 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013 Phê duyệt chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 về việc Quy định chế độ công tác phí, chế độ tổ chức các cuộc hội nghị đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; số 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 về việc Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2010 của Liên Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường; Thông tư liên tịch số 27/TTLT-BTNMT-BNNPTNT ngày 26/9/2013 của Liên Bộ Tài nguyên Môi trường và Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định tiêu chí xác định loài ngoại lai xâm hại và ban hành danh mục loài ngoại lai xâm hại;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 160/2014/TTLT-BTC-BTNMT ngày 29/10/2014 của Liên Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên Môi trường về hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, dự án theo Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Liên Bộ Tài chính và Bộ Khoa học Công nghệ về việc hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi

tái sinh rừng và bảo vệ rừng; số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 về Định mức lao động trong công tác điều tra rừng;

Căn cứ Quyết định số 2466/QĐ-UBND ngày 06/7/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt Danh mục các nhiệm vụ, dự án mở mới từ nguồn sự nghiệp môi trường năm 2015, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2894/2015/QĐ-UBND ngày 05/8/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 4585/TTr-SKHĐT ngày 23/12/2015 về việc phê duyệt Dự án Ngăn chặn và đẩy lùi suy thoái đa dạng sinh học bởi các loài động thực vật xâm lấn tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án Ngăn chặn và đẩy lùi suy thoái đa dạng sinh học bởi các loài động thực vật xâm lấn tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Ngăn chặn và đẩy lùi suy thoái đa dạng sinh học bởi các loài động thực vật xâm lấn tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

2. Chủ đầu tư: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

3. Mục tiêu đầu tư:

- Mục tiêu chung: Nhằm từng bước ngăn chặn và đẩy lùi suy thoái đa dạng sinh học bởi các loài sinh vật ngoại lai xâm hại, góp phần duy trì tính đa dạng sinh học, bảo tồn và phát triển các loài cây bản địa trong Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Nâng cao năng lực cho cán bộ Khu bảo tồn trong việc nhận dạng loài, nắm vững phương pháp điều tra, biện pháp ngăn chặn, kiểm soát loài ngoại lai xâm hại.

+ Nâng cao được năng lực, nhận thức và trách nhiệm của chính quyền địa phương, người dân vùng đệm về nhận biết, ngăn ngừa và kiểm soát các loài ngoại lai xâm hại, bảo tồn các giá trị đa dạng sinh học trong Khu bảo tồn; bảo vệ môi trường, kinh tế, sức khỏe của cộng đồng.

+ Xác định được số loài, hiện trạng phân bố và đặc điểm sinh trưởng, phát triển, tái sinh của các loài ngoại lai xâm hại trong Khu bảo tồn.

+ Xác định được các mối nguy cơ đe dọa, đánh giá được hiện trạng suy thoái đa dạng sinh học trong Khu bảo tồn do các loài ngoại lai xâm hại.

+ Xây dựng được bộ tiêu chí kỹ thuật về ngăn chặn sự xâm lấn của 03 loài ngoại lai xâm hại áp dụng tại Khu bảo tồn hoặc các vùng sinh thái khác có điều kiện lập địa tương đồng.

+ Đề xuất và tổ chức thực hiện được các giải pháp ngăn chặn và đẩy lùi suy thoái đa dạng sinh học bởi các loài ngoại lai xâm hại.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Hiện trạng phân bố, các mối đe dọa của 03 loài động thực vật xâm lấn (Ốc buu vàng, Trinh nữ móc và Cỏ Lào) đến đa dạng sinh học của Khu bảo tồn, từ đó đưa ra các biện pháp ngăn chặn, kiểm soát và diệt trừ các loài ngoại lai xâm hại có hiệu quả.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Tại 53 thôn bản vùng đệm và trên toàn bộ diện tích của Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu được giao quản lý (27.502,89 ha).

5. Nội dung hoạt động của dự án

5.1. Tập huấn phương pháp điều tra động thực vật xâm lấn cho cán bộ Khu bảo tồn và cán bộ 11 xã vùng đệm.

5.2. Điều tra thực địa đánh giá hiện trạng phân bố của động thực vật xâm lấn.

5.3. Thống kê, phân loại các loài động thực vật xâm lấn trong Khu bảo tồn.

5.4. Xây dựng bản đồ hiện trạng, phân bố quần thể động thực vật xâm lấn.

5.5. Điều tra, đánh giá các nguy cơ đe dọa và tình trạng suy thoái đa dạng sinh học trong Khu bảo tồn gây ra bởi các loài động thực vật xâm lấn.

5.6. Xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái đa dạng sinh học bởi các loài động thực vật xâm lấn.

- Xây dựng bộ tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm ngăn chặn sự xâm lấn của 03 loài.

- Tổ chức diệt trừ (thử nghiệm phương pháp hóa học, sinh thái; diệt trừ Cỏ Lào, Trinh nữ móc trong Khu bảo tồn trên diện tích 30 ha bằng các biện pháp tổng hợp; thu gom trứng, bắt con non, con trưởng thành và tiêu hủy Ốc buu vàng tại 53 bản vùng đệm Khu bảo tồn).

- Sử dụng các biện pháp lâm sinh (trồng rừng phục hồi hệ sinh thái bị suy thoái bằng cây bản địa) 05 ha x 01 loài, mật độ 1.250 cây/ha.

- Xây dựng quy chế phối hợp kiểm soát và ngăn chặn các loài xâm lấn.

5.7. Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về các loài ngoại lai xâm lấn.

5.8. Xây dựng tư liệu thông tin về loài ngoại lai xâm hại.

6. Thời gian thực hiện dự án: 04 năm, từ năm 2015 - 2018.

7. Tổng kinh phí thực hiện dự án: 3.002.586.000 đồng.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng dự án: 2.713.124.000 đồng.

- Chi phí khác: 146.482.000 đồng.

- Dự phòng: 142.980.000 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

8. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn sự nghiệp môi trường hàng năm của tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu (Chủ đầu tư) căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

- Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ theo chức năng, nhiệm vụ được giao hướng dẫn, chỉ đạo Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu triển khai thực hiện theo đúng quy định của

pháp luật.

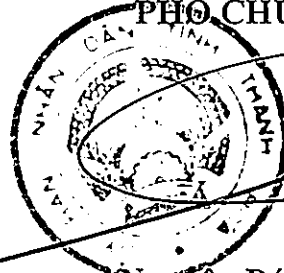
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ đầu tư; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

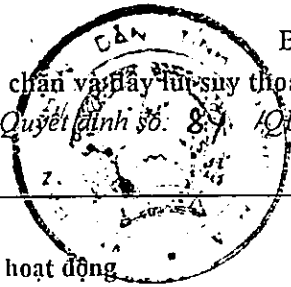
- Như Điều 3 QĐ;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, NN.
- (L05)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ LỤC 01:



BIỂU CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Ngăn chặn và đẩy lùi suy thoái đa dạng sinh học bởi các loài động thực vật xâm lấn tại Khu BTTN Pù Hu
 (Kèm theo Quyết định số: 89/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Nội dung hoạt động	ĐVT	Khối lượng	ĐM (Công)	Trang/Mục	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
I	Kinh phí xây dựng Dự án								2.713.124	
1	Lập Dự án								34.216	
1.1	Xây dựng Dự án	Dự án	1						2.793	
-	Viết đề xuất và dự toán kinh phí	CT	1	8,8	Mục A2.2	8,8	5,42	283	2.493	QĐ 487
-	Văn phòng phẩm	Bộ	1					300	300	Theo thực tế
1.2	Thu thập, tổng hợp các tài liệu phục vụ xây dựng dự án								9.050	
*	Chi phí đi lại thu thập số liệu phục vụ dự án (tại 11 xã)								4.400	
-	Công thu thập số liệu (01 người/xã x 1 ngày x 11 xã)	Công	11					100	1.100	Theo thực tế
-	Phụ cấp lưu trú	Ngày	11		Mục I.1			150	1.650	QĐ 2894
-	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (cấp xã)	Người	11		Mục 8d Phụ lục			50	550	TT 158
-	Văn phòng phẩm, phô tô, in ấn	Bộ	1					100	100	Theo thực tế
-	Xăng xe phục vụ thu thập số liệu	Đợt	1					1.000	1.000	Theo thực tế
*	Thu thập các tài liệu, công trình đã nghiên cứu có cùng lĩnh vực								4.650	
-	Chi phí cho người cung cấp	Người	15		Mục 8d Phụ lục			50	750	TT 158
-	Công tác phí cho người đi thu thập (01 người, đi ngoài địa bàn huyện Quan Hoá)								3.800	
+	Nhà nghỉ cho người đi thu thập (01 người)	Ngày	10		Mục I.2			200	2.000	QĐ 2894
+	Hỗ trợ tiền ăn cho người thu thập tài liệu (01 người)	Ngày	10		Mục II			120	1.200	QĐ 2894
+	Đi lại phục vụ thu thập số liệu (01 người)	Ngày	10					60	600	Theo thực tế

TT	Nội dung hoạt động	ĐVT	Khối lượng	ĐM (Công)	Trang/Mục	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
-	Văn phòng phẩm	Bộ	1					100	100	Theo thực tế
1.3	<i>Đánh giá thực trạng quản lý sinh vật ngoại lai ở Việt Nam và ở Khu BTTN Pù Hu</i>								19.723	
-	Công thu thập tài liệu, số liệu	Bộ	1					2.000	2.000	Theo thực tế
-	Tổng hợp, phân tích kết quả, viết báo cáo	Báo cáo	1	40	Mục C86.1	40	4,65	243	9.723	QĐ 487
-	In ấn, bản giao	Cuốn	100					80	8.000	Theo thực tế
1.4	<i>Thẩm định, xét duyệt dự án</i>	<i>Buổi</i>	<i>1</i>						2.650	
-	Công tác phí cho cán bộ đi duyệt (02 người x 03 ngày)	Ngày	6		Mục I.1			150	900	QĐ 2894
-	Nhà nghỉ cho cán đi duyệt (02 người/phòng)	Ngày	3		Khoản 4, Điều 2			250	750	TT 97
-	Thẩm định phí	CT	1					1.000	1.000	Theo thực tế
2	Tập huấn phương pháp điều tra ĐTV xâm lấn (05 ngày, lý thuyết: 3 ngày; thực địa: 2 ngày)								75.300	
-	Thuê hội trường	Ngày	4					1.000	4.000	Theo thực tế
-	In ấn, phô tô tài liệu	Bộ	30					30	900	Theo thực tế
-	Thuê máy chiếu	Ngày	3					800	2.400	Theo thực tế
-	Thuê giảng viên chính giảng dạy (02 người x 07 ngày) (01 ngày đi lại, 01 ngày soạn tài liệu và viết báo cáo)	Ngày	14		Khoản 1, Điều 3			600	8.400	TT 139
-	Nhà nghỉ cho giảng viên (2 người /phòng x 5 ngày)	Ngày	5					300	1.500	Theo thực tế
-	Hỗ trợ tiền ăn cho giảng viên (2 người x 5 ngày)	Ngày	10		Mục II			120	1.200	QĐ 2894
-	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên (30 người x 5 ngày)	Ngày	150		Mục II			120	18.000	QĐ 2894
-	Hỗ trợ đi lại cho học viên tham gia tập huấn (2000 đ/km, 100 km/học viên)	Người	30					200	6.000	Theo thực tế
-	Nhà nghỉ cho học viên (30 người x 5 ngày, 2 người/phòng)	Phòng	75					300	22.500	Theo thực tế
-	Người phục vụ hội nghị (1 người)	Ngày	5					100	500	Theo thực tế
-	Ma két, trang trí	H/người	1					400	400	Theo thực tế
-	Chè nước phục vụ hội nghị (30 người x 5 ngày)	Người	150		Mục II			30	4.500	QĐ 2894

TT	Nội dung hoạt động	ĐVT	Khối lượng	ĐM (Công)	Trang/Mục	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
-	Văn phòng phẩm phục vụ tập luận	H/nghi	1					1.000	1.000	Theo thực tế
-	Xe đưa đón giảng viên	Chuyến	2					2.000	4.000	Theo thực tế
3	Điều tra đánh giá hiện trạng, phân bố của ĐTV xâm lấn								344.640	
*	Điều tra theo tuyến (20 tuyến, bình quân 3km/tuyến)								123.053	
-	Chi công xây dựng phiếu biểu điều tra	Ngày	5					100	500	Theo thực tế
-	Phô tô, in ấn phiếu biểu điều tra (10 biểu/tuyến).	Biểu	200					1	200	Theo thực tế
-	Hỗ trợ người dẫn đường (20 tuyến x 10 công/tuyến)	Công	200					80	16.000	Theo thực tế
-	Hỗ trợ người mở tuyến	Công/Km	60	3,3	Mục B22	198	2,06	108	21.321	QĐ 487
-	Hỗ trợ điều tra viên	Công/Km	60	3,5	Mục B34.1	210	4,74	248	52.032	QĐ 487
-	Thuê chuyên gia đi điều tra và hướng dẫn (mỗi tuyến 01 chuyên gia, 5 ngày công/tuyến)	Công	100		Khoản 1, Điều 3			300	30.000	TT 139
-	Đi lại từ KBT đến khu vực điều tra: 100 km (6 Lượt x 2 chiều)	Lượt	12					250	3.000	Theo thực tế
*	Điều tra trên OTC diện tích 2.000 m ² (100 ô)								221.586	
-	Phô tô, in ấn phiếu biểu điều tra (10 biểu/ô).	Biểu	1000					1	1.000	Theo thực tế
-	Hỗ trợ cho người dẫn đường (01 người x 100 ô x 01 công/ô)	Công	100					80	8.000	Theo thực tế
-	Hỗ trợ cho người phát dọn ranh giới ô (01 người x 100 ô x 01 công/ô).	Công	100					100	10.000	Theo thực tế
-	Hỗ trợ điều tra viên	Công/ô	100	10	Mục B31.2	1000	3,46	181	180.864	QĐ 487
-	Tổng hợp, phân tích kết quả, viết báo cáo chuyên đề	Báo cáo	1	40	Mục C86.1	40	4,65	243	9.723	QĐ 487
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa.	Đợt/tuyến	20					300	6.000	Theo thực tế
-	Thuốc phòng	Đợt/tuyến	20					300	6.000	Theo thực tế
4	Thống kê, phân loại các loài ĐTV xâm lấn ở KBT								38.623	
-	Rà soát, tính toán và thống kê từ các loại biểu (1200 biểu)	Biểu/công	10	0,1	Mục C70.6	12	3,66	191	2.296	QĐ 487
-	Thống kê, phân loại các loài ĐTV xâm lấn KBT	Công/Đợt	1	60	Mục C7.1	60	6,44	337	20.198	QĐ 487

TT	Nội dung hoạt động	ĐVT	Khối lượng	ĐM (Công)	Trang/Mục	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
-	Chỉnh sửa và hoàn thiện báo cáo	Công	1	15	Mục C89.2	15	3,99	209	3.129	QĐ 487
-	In ấn, bàn giao	Cuốn	100					80	8.000	Theo thực tế
-	Văn phòng phẩm (phô tô, in ấn, chụp mẫu...)	Bộ	1					5.000	5.000	Theo thực tế
5	Xây dựng bản đồ hiện trạng, phân bố quần thể ĐTV xâm lấn trong KBT								55.095	
-	Tổng hợp, phân tích số liệu đã có	CT	1	22	Mục C85.1	22	4,65	243	5.348	QĐ 487
-	Thuê cán bộ có nghiệp vụ xây dựng, biên tập bản đồ hiện trạng phân bố tại KBT	Công/Ha	27.000	0,005	Mục B59	135	5,42	283	38.248	QĐ 487
-	Đóng khung bản đồ	Khung	5					1.800	9.000	Theo thực tế
-	In ấn 5 bộ bản đồ màu (tỷ lệ 1/25.000)	Bản đồ	5					500	2.500	Theo thực tế
6	Điều tra, đánh giá các nguy cơ đe dọa và tình trạng suy thoái ĐDSH gây ra bởi ĐTV xâm lấn								312.148	
6.1	Điều tra phỏng vấn xác định các nguy cơ đe dọa của ĐTV xâm hại và có nguy cơ xâm hại (tại cộng đồng)								77.150	
-	Chi công xây dựng phiếu biểu điều tra	Ngày	3					100	300	Theo thực tế
-	Phô tô, in ấn phiếu biểu điều tra (01 phiếu/người x 20 người/thôn x 53 bản).	Phiếu	1060					1	1.060	Theo thực tế
-	Chi cho cá nhân cung cấp thông tin (cấp thôn)	Người	1060		Mục 8d			40	42.400	TT 58
-	Chi cho điều tra viên là KL (2 người/bản x 1 ngày/bản x 53 bản).	Công	106					100	10.600	Theo thực tế
-	Chi cho cộng tác viên thôn xã (2 người/bản x 1 ngày/bản x 53 bản).	Công	106					50	5.300	Theo thực tế
-	Chi cho người phiên dịch tiếng dân tộc (1 người/bản x 1 ngày/bản x 53 bản).	Công	53		Mục 8b			100	5.300	TT 58
-	Xăng xe đi lại phục vụ điều tra (2 xe x 1 ngày/bản x 53 bản)	Ngày	106					60	6.360	Theo thực tế
-	Chi phí chụp rửa ảnh phỏng vấn (02 ảnh/bản x 53 bản)	Ảnh	106					30	3.180	Theo thực tế
-	Văn phòng phẩm (bút, gim, kẹp, ...).	Bộ	53					50	2.650	Theo thực tế

TT	Nội dung hoạt động	DVT	Khối lượng	ĐM (Công)	Trang/Mục	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
6.2	Điều tra thực địa đánh giá suy thoái DDSH do thực vật xâm lấn gây ra tại Khu BT								234.998	
*	Điều tra so sánh sinh trưởng, tổ thành của tầng cây cao (30 OTC có thực vật xâm lấn) và đối chứng (30 OTC không có thực vật xâm lấn) OTC: 2000 m ²								120.118	
-	Chi công xây dựng phiếu biểu điều tra	Ngày	2					100	200	Theo thực tế
-	Chuẩn bị phiếu biểu điều tra (10 biểu/ô, 60 ô).	Biểu	600					1	600	Theo thực tế
-	Hỗ trợ cho người dẫn đường (01 người x 60 ô x 01 công/ô)	Công	60					80	4.800	Theo thực tế
-	Hỗ trợ cho người phát dọn ranh giới ô (01 người x 60 ô x 01 công/ô).	Công	60					100	6.000	Theo thực tế
-	Hỗ trợ điều tra viên	Công/ô	60	10	Mục B31.2	600	3,46	181	108.518	QĐ 487
*	Điều tra so sánh sinh trưởng, tổ thành của tầng bụi (30 OTC có thực vật xâm lấn) và đối chứng (30 OTC không có thực vật xâm lấn) OTC: 2000 m ²								98.415	
-	Chi công xây dựng phiếu biểu điều tra	Ngày	2					100	200	Theo thực tế
-	Chuẩn bị phiếu biểu điều tra (10 biểu/ô, 60 ô).	Biểu	600					1	600	Theo thực tế
-	Hỗ trợ cho người dẫn đường (01 người x 60 ô x 01 công/ô)	Công	60					80	4.800	Theo thực tế
-	Hỗ trợ cho người phát dọn ranh giới ô (01 người x 60 ô x 01 công/ô).	Công	60					100	6.000	Theo thực tế
-	Hỗ trợ điều tra viên	Công/ô	60	8	Mục B31.2	480	3,46	181	86.815	QĐ 487
*	Điều tra so sánh sinh trưởng, tổ thành của tầng cây tại sinh (30 ODB có thực vật xâm lấn) và đối chứng (30 ODB không có thực vật xâm lấn) OTC dạng bản: 5x5m ² lập ở trung tâm OTC 2000 m ²								16.465	
-	Chi công xây dựng phiếu biểu điều tra	Ngày	2					100	200	Theo thực tế
-	Chuẩn bị phiếu biểu điều tra (10 biểu/ô, 60 ô).	Biểu	600					1	600	Theo thực tế

TT	Nội dung hoạt động	ĐVT	Khối lượng	ĐM (Công)	Trang/Mục	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
-	Hỗ trợ cho người dân đường (01 người x 60 ô x 01 công/ô)	Công	30					80	2.400	Theo thực tế
-	Hỗ trợ cho người phát đơn ranh giới ô (01 người x 60 ô x 01 công/ô).	Công	30					100	3.000	Theo thực tế
-	Hỗ trợ điều tra viên	Công/ô	60	0,05	Mục B31.4	3	3,46	181	543	QĐ 487
-	Tổng hợp số liệu và xây dựng báo cáo chuyên đề	Báo cáo	1	40	Mục C86.1	40	4,65	243	9.723	QĐ 487
7	Xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái đa dạng sinh học bởi các loài động thực vật xâm lấn								1.191.170	
7.1	<i>Theo dõi đặc điểm sinh trưởng, phát triển; thử nghiệm các phương pháp diệt trừ 3 loài: Cò lào, Trinh nữ mốc và Ốc bươu vàng tại cộng đồng</i>								158.523	
*	<i>Theo dõi đặc điểm sinh trưởng, phát triển; thử nghiệm phương pháp hóa học, thủ công để diệt trừ Cò lào và Trinh nữ mốc</i>								90.180	
-	Theo dõi đặc điểm sinh trưởng, phát triển								24.300	
+	Vật liệu làm hàng rào (cây Luồng)	Cây	150					30	4.500	Theo thực tế
+	Rào cách ly (2000 m ²)	Công	40					120	4.800	Theo thực tế
+	Hỗ trợ 02 cán bộ kỹ thuật theo dõi, thu thập số liệu (30 tháng)	Tháng	30					500	15.000	Theo thực tế
-	Thử nghiệm phương pháp hóa học, phương pháp thủ công để diệt trừ 2 loài (2000 m ² / Phương pháp)								65.880	
+	Thuốc hóa học (12 lần x 2 loại x 5 gói)	Gói	120					19	2.280	Theo thực tế
+	Muối NaCl (24 lần x 10 kg/lần/tháng)	Kg	240					10	2.400	Theo thực tế
+	Hỗ trợ công chặt, đào, đốt, nhổ rễ (05 công/lần, 03 tháng/lần, 03 năm)	Công	60					120	7.200	Theo thực tế
+	Hỗ trợ 02 cán bộ kỹ thuật thử nghiệm, theo dõi, thu thập số liệu (36 tháng x 03 lần/tháng)	Tháng	108					500	54.000	Theo thực tế

TT	Nội dung hoạt động	DVT	Khối lượng	ĐM (Công)	Trang/Mục	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
*	Theo dõi đặc điểm sinh trưởng, phát triển; thử nghiệm phương pháp hóa học, sinh học và thủ công để diệt trừ Ốc bươu vàng								68.343	
-	Theo dõi đặc điểm sinh trưởng, phát triển								30.600	Theo thực tế
+	Vật liệu rào vùng trứng (Luồng) chứa nước và ngăn các ô thử nghiệm trong vùng trứng (2000 m ²)	Cây	300					30	9.000	Theo thực tế
+	Công làm cọc và phen Luồng: Phen kín, cao 1,2 m	Công	50					120	6.000	Theo thực tế
+	Công dựng phen	Công	30					120	3.600	Theo thực tế
+	Hỗ trợ 02 cán bộ kỹ thuật theo dõi, thu thập số liệu (24 tháng)	Tháng	24					500	12.000	Theo thực tế
-	Thử nghiệm phương pháp hóa học (thuốc hóa học), sinh học (thức ăn dẫn dụ, thiên địch), thủ công (bắt, thu gom) để diệt trừ								28.020	
+	Thuốc hóa học (06 lần x 2 loại x 5 gói)	Gói	60					19	1.140	Theo thực tế
+	Hỗ trợ công phun thuốc, bắt và thu gom (03 công/lần, 04 tháng/lần, 24 tháng)	Công	18					120	2.160	Theo thực tế
+	Hỗ trợ công thả thiên địch (thả Vịt, Ngan...)	Công	6					120	720	Theo thực tế
+	Hỗ trợ 02 cán bộ kỹ thuật thử nghiệm, theo dõi, thu thập số liệu (24 tháng x 02 lần/tháng)	Tháng	48					500	24.000	Theo thực tế
-	Tổng hợp, phân tích kết quả, viết báo cáo tổng hợp chuyên đề thử nghiệm diệt trừ 3 loài	Báo cáo	1	40	Mục C86.1	40	4,65	243	9.723	QĐ 487
7.2	Xây dựng Bộ tiêu chuẩn kỹ thuật ngăn chặn sự xâm lấn của 3 loài	Công trình	1	40	Mục C86.1	40	4,65	243	9.723	QĐ 487
7.3	Sử dụng biện pháp cơ giới, biện pháp thủ công, sinh học để diệt trừ 3 loài Cỏ lào, Trinh nữ móc và Ốc bươu vàng trong rừng đặc dụng và vùng đệm KBT								447.451	
*	Sử dụng biện pháp cơ giới, biện pháp thủ công để diệt trừ 2 loài Cỏ lào, Trinh nữ móc trong KBT	Ha	30						344.731	
		Ha	1						11.491	
-	Nhỏ cây con (1000 cây/công, 5000 cây/ha)	Công	5					120	600	Theo thực tế

TT	Nội dung hoạt động	ĐVT	Khối lượng	ĐM (Công)	Trang/Mục	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
-	Phát cây sát gốc bằng dao, phát (cự ly đi làm: 4 - 5 km; nhóm thực bì: 3, chiều cao 1-1,5m; 263 m ² /công)	m ² /công	10.000	263	Mục 3.5.6	38		120	4.563	QĐ 38
-	Phát sát gốc cây trưởng thành bằng máy phát thực bì (cự ly đi làm: 4 - 5 km; nhóm thực bì: 3-4, độ dốc < 15 ^o)	Ca/Ha	0,48		Mục 3.2.6	0		2500	1.200	QĐ 38
-	Đào rễ cây trưởng thành (cự ly đi làm: 4 - 5 km; kích thước hố đào bình quân 40x40x40 cm; nhóm đất: 2; 53 gốc/công, 2000 gốc/ha)	Gốc/công	2000	53	Mục 3.6.6	38		120	4.528	QĐ 38
-	Đốt vật liệu đào, phát (05 công/ha)	Công	5					120	600	Theo thực tế
*	<i>Sử dụng biện pháp thủ công, sinh học để diệt trừ Ốc bươu vàng tại 53 bản vùng đệm KBT</i>								102.720	
-	Bắt con non, con trưởng thành (2 kg/công, 500 kg)	Công	250					120	30.000	Theo thực tế
-	Thu gom trứng (100 g/công, 50 kg)	Công	500					120	60.000	Theo thực tế
-	Nhân công thả thiên địch (thả vịt, Ngan), mỗi bản 02 công	Công	106					120	12.720	Theo thực tế
7.4	<i>Sử dụng biện pháp lâm sinh (trồng rừng phục hồi HST bị suy thoái bằng loài cây bản địa) 05 ha x 01 loài = 05 ha, mật độ 1250 cây/ha</i>								137.015	
a	<i>Chi phí trực tiếp</i>								115.456	
*	<i>Phân bón (0.2kg/hố)</i>	Kg/hố	1.250					7,5	9.375	Theo thực tế
*	<i>Giống cây</i>	Cây	6.250					1,8	11.250	Theo thực tế
*	<i>Nhân công</i>								94.831	
-	Phát dọn thực bì	m ² /Công	50.000	487	Mục 3.5.6	103		100	10.267	QĐ 38
-	Cuốc hố	Hố/Công	6.250	65	Mục 3.6.6	96		100	9.615	QĐ 38
-	Vận chuyển và bón phân	Hố/Công	6.250	147	Mục 3.10.6	43		100	4.252	QĐ 38
-	Lấp hố	Hố/Công	6.250	191	Mục 3.7.6	33		100	3.272	QĐ 38
-	Phát danh cản lửa	m ² /Công	50.000	318	Mục 3.5.6	157		100	15.723	QĐ 38
-	Vận chuyển cây con	C/Công	6.250	159	Mục 3.8.6	39		100	3.931	QĐ 38

TT	Nội dung Hoạt động	ĐVT	Khối lượng	ĐM (Công)	Trang/Mục	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
-	Chăm sóc 3 năm								36.630	
+	Phát dọn thực bì (03 lần)	m ² /Công	50.000	579	Mục 3.5.6	259		100	25.907	QĐ 38
+	Trồng dặm (tra dặm 20%)	C/Công	6.250	108	Mục 3.12.6	12		100	1.157	QĐ 38
+	Cuốc xới vun gốc (3 lần/3 năm)	G/Công	6.250	196	Mục 3.11.6	96		100	9.566	QĐ 38
-	Bảo vệ (3 năm x 05 ha)	Ha/Công	5	7,28	Mục 4.3.6	36,4		100	3.640	QĐ 38
-	Hỗ trợ kỹ thuật viên (5 công/ha x 3 năm x 05 ha)	Công	75					100	7.500	
<i>b</i>	<i>Theo dõi sinh trưởng và tình hình sâu bệnh trong 3 năm</i>								<i>14.952</i>	
-	Xây dựng hệ thống OTC trên khu vực trồng của 2 loài (OTC 2000 m ² , 01 OTC/ha)								12.852	
+	Nhân công lập OTC	Công/Ô	5	2	Mục B 31.1	10	3,46	181	1.809	QĐ 487
+	Hỗ trợ điều tra viên thu thập số liệu	Công/Ô	5	10	Mục B31.2	50	3,46	181	9.043	QĐ 487
+	Dụng cụ cần thiết đánh dấu OTC (cả 3 năm)	ÔTC	5					400	2.000	Theo thực tế
-	Xăng xe đi điều tra 100 km (2 chuyến/2 loài x 3 lần/3 năm)	Chuyến	6					200	1.200	Theo thực tế
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa	Lần	6					150	900	Theo thực tế
<i>c</i>	<i>Chi phí phục vụ</i>								<i>6.607</i>	
-	Thiết kế trồng	Ha	5	7,03	Mục 4.2.6	35,15	3,46	181	6.357	QĐ 38
-	Lập hồ sơ	Ha	5					50	250	
7.5	<i>Thiết lập mạng lưới và xây dựng cơ chế trao đổi thông tin về loài xâm lấn</i>								<i>142.050</i>	
*	<i>Tổ chức hội nghị triển khai</i>								<i>14.500</i>	
-	Thuê hội trường	Ngày	1					500	500	Theo thực tế
-	In ấn phô tô dự thảo	Bộ	30					5	150	Theo thực tế
-	Nhà nghỉ cho đại biểu (33 người/phòng x 02 người/phòng)	Phòng	17					300	5.100	Theo thực tế
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu (33 người x 1 ngày)	Người	33		Mục II			120	3.960	QĐ 2894
-	Hỗ trợ đi lại cho đại biểu (1000 đ/km, 100 km/đại biểu)	Người	33					100	3.300	Theo thực tế
-	Người phục vụ hội nghị (1 người)	Ngày	1					100	100	Theo thực tế

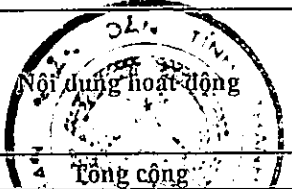
TT	Nội dung hoạt động	ĐVT	Khối lượng	DM (Công)	Trang/Mục	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
-	Ma kết, trang trí	H/người	1					400	400	Theo thực tế
-	Chè nước phục vụ hội nghị (33 người x 1 ngày)	Người	33		Mục II			30	990	QĐ 2894
*	Hỗ trợ cán bộ KBT xây dựng chương trình hoạt động	Ngày	5					100	500	Theo thực tế
*	Hỗ trợ kinh phí cho các thành viên hoạt động (11 xã x 3 người x 36 tháng)	Tháng	1188					100	118.800	Theo thực tế
*	Hỗ trợ cho cán bộ KBT tham gia giám sát, xây dựng báo cáo đánh giá (01 người x 36 tháng)	Tháng	36					100	3.600	Theo thực tế
*	Bảo dưỡng hòm thư tiếp nhận thông tin tại 33 trường, xã	Chiếc	33					50	1.650	Theo thực tế
*	Văn phòng phẩm	Năm	3					1.000	3.000	Theo thực tế
7.6	Xây dựng quy chế phối hợp kiểm soát và ngăn chặn các loài ngoại lai xâm lấn								41.500	
*	Tổ chức hội nghị thống nhất quy chế								13.000	
-	Hỗ trợ cán bộ KBT xây dựng dự thảo quy chế	Ngày	5					100	500	Theo thực tế
-	Hỗ trợ đi lại cho đại biểu (1000 đ/km, 100 km/đại biểu)	Người	20					100	2.000	Theo thực tế
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu (20 người x 1 ngày)	Người	20		Mục II			120	2.400	QĐ 2894
-	Tiền ngủ cho các đại biểu (20 người x 1 ngày, 02 người/phòng)	Phòng	10					300	3.000	Theo thực tế
-	Tiền chè nước, giải khát	Người	20		Mục II			30	600	QĐ 2894
-	Thuê Hội trường	Ngày	1					500	500	Theo thực tế
-	Văn phòng phẩm	Hội nghị	1					1.000	1.000	Theo thực tế
-	In ấn quy chế và cấp phát cho các bên.	Bộ	100					30	3.000	Theo thực tế
*	Tổ chức hội nghị thường niên đánh giá quá trình phối hợp (01 năm/lần, 03 năm)								28.500	
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu (20 người x 1 ngày x 03 lần)	Người	60		Mục II			120	7.200	QĐ 2894
-	Hỗ trợ đi lại cho đại biểu (1000 đ/km, 100 km/đại biểu)	Người	60					100	6.000	Theo thực tế

TT	Nội dung hoạt động	DVT	Khối lượng	ĐM (Công)	Trang/Mục	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
-	Tiền ngủ cho các đại biểu (20 người x 1 ngày, 02 người/phòng)	Phòng	30					300	9.000	Theo thực tế
-	Tiền chè nước, giải khát	Người	60		Mục II			30	1.800	QĐ 2894
-	Thuê hội trường	Ngày	3					500	1.500	Theo thực tế
-	Văn phòng phẩm	Hội nghị	3					1.000	3.000	Theo thực tế
7.7	<i>Phối hợp với Ban thường vụ Huyện đoàn tổ chức lễ ra quân tuyên truyền, diệt trừ một số loài xâm lấn tại 01 xã vùng đệm</i>								6.760	
-	Hỗ trợ đại biểu ở xã tham dự (02 người)	Người	2					150	300	Theo thực tế
-	Hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ Đoàn (05 CB đoàn huyện, 5 cán bộ đoàn xã)	Người	10		Mục II			70	700	QĐ 2894
-	Xăng xe đi lại cho cán bộ Đoàn huyện	Người	5					100	500	Theo thực tế
-	Hỗ trợ cán bộ KBT xây dựng chương trình	Người	1					500	500	Theo thực tế
-	Tiền ăn cho cán bộ KBT (05 CB ở Ban, 05 CB ở trạm KL)	Người	10		Mục II			70	700	QĐ 2894
-	Xăng xe đi lại cho cán bộ KBT	Người	5					100	500	Theo thực tế
-	Hỗ trợ tiền ăn cho các đoàn viên tham gia	Người	50					50	2.500	Theo thực tế
-	Chè nước phục vụ lễ phát động	Người	22		Mục II			30	660	QĐ 2894
-	Ma kết, trang trí	Cái	1					400	400	Theo thực tế
7.8	<i>Xây dựng chương trình hành động cùng cộng đồng, chính quyền địa phương tham gia kiểm soát và diệt trừ loài xâm lấn tại khu vực giáp ranh</i>								221.363	
*	<i>Tổ chức hội nghị phát động (cán bộ chuyên trách và lãnh đạo 11 xã)</i>								7.920	
-	Hỗ trợ cán bộ KBT xây dựng chương trình hành động	Ngày	3					100	300	Theo thực tế
-	Nhà nghỉ cho đại biểu (22 người/phòng x 02 người/phòng)	Phòng	11					300	3.300	Theo thực tế
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu (22 người x 1 buổi)	Người	22		Mục II			60	1.320	QĐ 2894

TT	Nội dung hoạt động	ĐVT	Khối lượng	ĐM (Công)	Trang/Mục	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
-	Hỗ trợ đi lại cho đại biểu (1000 đ/km, 100 km/đại biểu)	Người	22					100	2.200	Theo thực tế
-	Người phục vụ hội nghị (1 người)	Buổi	1					70	70	Theo thực tế
-	Ma kết, trang trí	H/ng nghị	1					400	400	Theo thực tế
-	Chè nước phục vụ hội nghị (22 người x 1 buổi)	Người	22		Mục II			15	330	QĐ 2894
*	<i>Tổ chức diệt trừ loài ngoại lai xâm lấn bằng các biện pháp thủ công (chặt, phát, bắt, thu gom,...)</i>								213.443	
-	Hỗ trợ lãnh đạo xã tham gia xây dựng và duyệt kế hoạch (11 xã, 01 người/xã)	Người	11					200	2.200	Theo thực tế
-	Hỗ trợ các đoàn thể tham gia (Đoàn TN, Hội PN) (11 xã, 02 người/xã)	Người	22					150	3.300	Theo thực tế
-	BQL phát động và tham gia (53 bản, 02 người/bản)	Người	106					150	15.900	Theo thực tế
-	Người dân tham gia (40 người/bản, 53 bản)	Người	2120					80	169.600	Theo thực tế
-	Hỗ trợ cán bộ KL tham gia hướng dẫn, giám sát (02 người/bản)	Người	106					120	12.720	Theo thực tế
-	Hỗ trợ cán bộ KBT tổng hợp, viết báo cáo	Báo cáo	1	40	Mục C86.1	40	4,65	243	9.723	QĐ 487
7.9	<i>Xây dựng và ban hành bộ giải pháp tổng hợp ngăn chặn và đẩy lùi suy thoái ĐDSH bởi 03 loài động thực vật xâm lấn</i>								26.786	
-	Tổng hợp phân tích số liệu	CT	1	22	Mục C85.1	22	4,65	243	5.348	QĐ 487
-	Xây dựng dự thảo tài liệu về bộ giải pháp ngăn chặn, đẩy lùi	Bộ	1	40	Mục C86.1	40	4,65	243	9.723	QĐ 487
-	Xin ý kiến góp ý	Văn bản	5		Mục A 6			500	2.500	QĐ 51
-	Chỉnh sửa hoàn thiện báo cáo (Bộ giải pháp)	Bộ	1	5	Mục C86.1	5	4,65	243	1.215	QĐ 487
-	In ấn, cấp phát bộ giải pháp tổng hợp	Cuốn	100					80	8.000	Thực tế
8	Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về các loài ngoại lai xâm lấn								252.280	
-	Chi phí chè nước phục vụ hội nghị	H/ng nghị	53					500	26.500	Theo thực tế
-	Ma kết, trang trí	H/ng nghị	53					400	21.200	Theo thực tế

TT	Nội dung hoạt động	ĐVT	Khối lượng	ĐM (Công)	Trang/Mục	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
-	Hỗ trợ báo cáo viên (2 công/bản x 53 bản)	Người	106		Khoản 1, Điều 3			300	31.800	TT 139
-	Chi phiên dịch tiếng địa phương	Công	53		Mục 8b			100	5.300	TT 58
-	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị	H/ngợi	53					100	5.300	Theo thực tế
-	Hỗ trợ người dân tham gia (50 người /hội nghị x 40.000/ người)	Người	2650					40	106.000	Theo thực tế
-	Phô tô, in ấn tài liệu tuyên truyền (bình quân 50 hộ/bản)	Cuốn	2650					20	53.000	Theo thực tế
-	Xăng xe cho cán bộ thực hiện	Bản	53					60	3.180	Theo thực tế
9	Xây dựng tư liệu thông tin về ĐTV xâm lấn								190.000	
-	Xây dựng tờ gấp giới thiệu về một số loài ĐTV ngoại lai xâm hại tại cộng đồng	Tờ	5.000					8	40.000	Theo thực tế
-	Xây dựng các Poster	Tờ	2.500					30	75.000	Theo thực tế
-	Xây dựng Sổ tay nhận dạng một số loài ĐTV ngoại lai xâm hại tại Việt Nam và Khu BTIN Pù Hu	Cuốn	1.500					50	75.000	Theo thực tế
10	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu các loài ĐTV xâm lấn cho học sinh THCS trên địa bàn 10 xã vùng đệm huyện Quan Hóa								0	
11	Nghiệm thu, tổng kết dự án								32.003	
*	Xây dựng báo cáo tổng kết dự án (B/c chính và tóm tắt)	Báo cáo	1	40	Mục C86.1	40	4,65	243	9.723	QĐ 487
*	Tổng kết dự án tại đơn vị								22.280	
-	Chủ tịch hội đồng	Người /buổi	1		Khoản 1, Điều 9			1.500	1.500	TTLT 55
-	Thành viên hội đồng	Người /buổi	7		Khoản 1, Điều 9			1.000	7.000	TTLT 55
-	Thư ký hành chính	Người /buổi	1		Khoản 1, Điều 9			300	300	TTLT 55

TT	Nội dung hoạt động	ĐVT	Khối lượng	ĐM (Công)	Trang/Mục	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
-	Đại biểu được mời tham dự	Người /buổi	15		Khoản 1, Điều 9			200	3.000	TTLT 55
-	Nhận xét của phân biên hội đồng xét duyệt dự án	Bài viết	2		Khoản 1, Điều 9			700	1.400	TTLT 55
-	Bài nhận xét của uỷ viên hội đồng	Bài viết	7		Khoản 1, Điều 9			500	3.500	TTLT 55
-	Phô tô, in ấn Dự án	Bộ	24					15	360	Theo thực tế
-	Chè nước phục vụ hội nghị	Người	24		Mục II			30	720	TT 97
-	Nhân viên phục vụ	Người /buổi	1					100	100	Theo thực tế
-	Ma kết, trang trí	Cái	1					400	400	Theo thực tế
-	Nhà nghỉ cho đại biểu ở xa (không thuộc phạm vi Quan Hoá)	Người	15					200	3.000	Theo thực tế
-	Chi phí thuê hội trường	Buổi	1					1.000	1.000	Theo thực tế
12	Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ phục vụ Dự án								187.650	
-	Máy định vị GPS Data Logger	Chiếc	3					3.500	10.500	Theo khảo sát
-	Máy ảnh Canon EOS 60D	Chiếc	2					16.580		Theo khảo sát
-	Máy quay KTS Sony Handycam HDR-PJ380E	Chiếc	1					14.990		Theo khảo sát
-	Máy tính xách tay Sony SVPI3213SGB	Chiếc	1					29.900		Theo khảo sát
-	Máy phát thực bì Husqvarna 236R	Cái	5					14.990	74.950	Theo khảo sát
-	Máy chiếu Sony VPL-EX290	Cái	1					19.599		Theo khảo sát
-	Bình phun bơm tay I6L	Bộ	22					1.100	24.200	Theo khảo sát
-	Dao, cuốc, thuổng, xẻng	Bộ	100					300	30.000	Theo khảo sát
-	Dụng cụ an toàn lao động (giày leo núi, balo, quần áo bảo hộ, tất, găng tay,...)	Bộ	10					3.000	30.000	Theo khảo sát
-	Túi ngủ Cmarite 202057	Cái	10					800	8.000	Theo khảo sát
-	Lều bạt ngủ rừng Rocky Mountain	Chiếc	5					2.000	10.000	Theo khảo sát
II	Quản lý dự án (I x 5%)								135.656	TTLT 55
III	Thẩm tra phê duyệt quyết toán (TMĐT x 0,38%)	Dự án			Khoản 1, Điều 18				10.825	TT 19
IV	Chi phí dự phòng ((I+II+III) x 5%)	Dự án							142.980	TT 04



TT		ĐVT	Khối lượng	ĐM (Công)	Trang/Mục	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
									3.002.586	

PHỤ BIỂU 02:



KINH PHÍ THEO PHÂN KỲ ĐẦU TƯ

Dự án "Ngăn chặn và đẩy lùi suy thoái đa dạng sinh học bởi các loài động thực vật xâm lấn tại Khu BTTN Pù Hu"

(Kèm theo Quyết định số: 81/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Hoạt động	Tổng vốn	Phân kỳ đầu tư			
			2015	2016	2017	2018
	Tổng cộng	3.002.586	47.782	1.155.384	926.914	872.507
1	Lập Dự án	34.216	34.216			
1.1	Xây dựng dự án	2.793	2.793			
1.2	Thu thập, tổng hợp các tài liệu phục vụ xây dựng dự án	9.050	9.050			
1.3	Đánh giá thực trạng quản lý sinh vật ngoại lai ở Việt Nam và ở Khu BTTN Pù Hu	19.723	19.723			
1.4	Thẩm định, xét duyệt dự án	2.650	2.650			
2	Tập huấn phương pháp điều tra ĐTV xâm lấn	75.300		75.300		
3	Điều tra thực địa xác định hiện trạng phân bố của ĐTV trong KBT	344.640		344.640		
-	Điều tra theo tuyến	123.053		123.053		
-	Điều tra trên OTC	221.586		221.586		
4	Thống kê, phân loại các loài ĐTV xâm lấn KBT	38.623		38.623		
5	Xây dựng bản đồ hiện trạng, phân bố quần thể loài xâm lấn	55.095		55.095		
6	Điều tra, đánh giá các nguy cơ đe dọa và tình trạng suy thoái ĐDSH gây ra bởi ĐTV xâm lấn	312.148			312.148	
6.1	Điều tra phỏng vấn xác định các nguy cơ đe dọa của ĐTV xâm hại và có nguy cơ xâm hại (tại cộng đồng)	77.150			77.150	
6.2	Điều tra thực địa đánh giá suy thoái ĐDSH do thực vật xâm lấn gây ra tại Khu BT	234.998			234.998	
-	Điều tra so sánh sinh trưởng, tổ thành của tầng cây cao	120.118			120.118	

STT	Hoạt động	Tổng vốn	Phân kỳ đầu tư			
			2015	2016	2017	2018
-	Điều tra so sánh sinh trưởng, tổ thành của tầng cây bụi	98.415			98.415	
-	Điều tra so sánh sinh trưởng, tổ thành của tầng cây tái sinh	16.465			16.465	
7	Xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái đa dạng sinh học bởi các loài động thực vật xâm lấn	1.191.170		258.621	338.818	593.731
7.1	Theo dõi đặc điểm sinh trưởng, phát triển; thử nghiệm các phương pháp diệt trừ 3 loài: Cò lào, Trinh nữ móc và Ốc bươu vàng tại cộng đồng	158.523		78.560	44.840	35.123
-	Theo dõi đặc điểm sinh trưởng, phát triển; thử nghiệm phương pháp hóa học, sinh thái để diệt trừ Cò lào và Trinh nữ móc	90.180		39.380	25.400	25.400
-	Theo dõi đặc điểm sinh trưởng, phát triển; thử nghiệm phương pháp hóa học, sinh học và thủ công để diệt trừ Ốc bươu vàng	68.343		39.180	19.440	9.723
7.2	Xây dựng bộ tiêu chuẩn kỹ thuật ngăn chặn sự xâm lấn của 3 loài	9.723				9.723
7.3	Sử dụng biện pháp cơ giới, biện pháp thủ công, sinh học để diệt trừ 3 loài Cò lào, Trinh nữ móc và Ốc bươu vàng trong rừng đặc dụng và vùng đệm KBT	447.451			223.726	223.726
-	Sử dụng biện pháp cơ giới, biện pháp thủ công để diệt trừ 2 loài Cò lào, Trinh nữ móc trong KBT	344.731			172.366	172.366
-	Sử dụng biện pháp thủ công, sinh học để diệt trừ Ốc bươu vàng tại vùng đệm KBT	102.720			51.360	51.360
7.4	Sử dụng biện pháp lâm sinh (trồng rừng phục hồi HST bị suy thoái bằng loài cây bản địa) 05 ha x 01 loài = 05 ha, mật độ 1250 cây/ha	137.015		99.111	18.952	18.952
-	Chi phí trực tiếp	115.456		84.380	15.538	15.538
-	Theo dõi sinh trưởng và tình hình sâu bệnh trong 3 năm	14.952		8.123	3.414	3.414
-	Chi phí phục vụ	6.607		6.607		
7.5	Thiết lập mạng lưới và xây dựng cơ chế trao đổi thông tin về loài xâm lấn	142.050		58.450	41.800	41.800

STT	Hoạt động	Tổng vốn	Phần kỳ đầu tư			
			2015	2016	2017	2018
7.6	Xây dựng quy chế phối hợp kiểm soát và ngăn chặn các loài xâm hại	41.500		22.500	9.500	9.500
7.7	Phối hợp với Ban thường vụ Huyện đoàn tổ chức lễ ra quân tuyên truyền	6.760				6.760
7.8	Xây dựng chương trình hành động kiểm soát và diệt trừ loài xâm lấn	221.363				221.363
7.9	Xây dựng và ban hành bộ giải pháp tổng hợp ngăn chặn và đẩy lùi suy thoái ĐDSH bởi 03 loài động thực vật xâm lấn	26.786				26.786
8	Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về ĐTV xâm lấn	252.280		154.759	48.761	48.760
9	Xây dựng tư liệu thông tin về ĐTV xâm lấn	190.000			115.000	75.000
10	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu các loài ĐTV xâm lấn cho học sinh THCS trên địa bàn 10 xã vùng đệm huyện Quan Hóa	0				0
11	Tổng kết dự án	32.003				32.003
12	Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ phục vụ Dự án	187.650		187.650		
13	Quản lý dự án	135.656	13.566	40.697	40.697	40.697
14	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	10.825				10.825
15	Chi phí dự phòng	142.980			71.490	71.490